CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106458, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN, c=VN
Date: 2020.08.12 13:32:41 +07'00'

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2 - 4

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 5

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Bảng cân đối kế toán 6 - 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mầu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Cung cấp các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy dệt, máy da giày, máy văn phòng;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2020 cơ cấu vốn góp như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	542.750	5.427.500.000	36,18%
Vốn góp của cổ đông khác	957.250	9.572.500.000	63,82%
	1.500.000	**15.000.000.000**	**100,00%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Lê Văn Định	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT

Lê Văn Định

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt , Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 539/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện, được lập ngày 11/08/2020, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**70.273.186.769**	**82.422.149.906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.843.478.967**	**3.050.042.038**
1. Tiền	111	V.01	4.843.478.967	3.050.042.038
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.433.736.968**	**29.457.384.229**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32.460.968.719	27.952.192.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.423.972.932	951.695.344
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.062.321.696	4.159.231.314
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.513.526.379)	(3.605.734.746)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**29.995.970.834**	**49.281.677.247**
1. Hàng tồn kho	141		29.999.486.834	49.285.193.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**633.046.392**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	633.046.392
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.058.166.381**	**24.772.160.427**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**23.755.777.862**	**24.374.107.223**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.488.151.485	8.106.480.846
- Nguyên giá	*222*		*44.386.818.829*	*43.491.965.829*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(36.898.667.344)*	*(35.385.484.983)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	*228*		*16.267.626.377*	*16.267.626.377*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**302.388.519**	**398.053.204**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	302.388.519	398.053.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**94.331.353.150**	**107.194.310.333**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**65.046.243.312**	**78.607.624.742**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**61.285.483.394**	**74.594.464.824**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	223.198.727	5.534.046.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	830.115.302	5.190.735.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.015.688.237	98.875.321
4. Phải trả người lao động	314		1.185.942.762	1.203.673.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	380.137.094	1.703.827.491
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.080.000.000	1.620.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	19.205.378.578	17.539.694.861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	36.365.022.694	41.643.831.505
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			59.779.625
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.760.759.918**	**4.013.159.918**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.10	1.386.572.823	1.386.572.823
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	311.277.052	311.277.052
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	899.167.500	1.151.567.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.163.742.543	1.163.742.543
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.285.109.838**	**28.586.685.591**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**29.285.109.838**	**28.586.685.591**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.987.342.475	7.639.847.421
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.558.201.422	5.207.272.229
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*4.274.001.653*	*3.817.292.012*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*1.284.199.769*	*1.389.980.217*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**94.331.353.150**	**107.194.310.333**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chi	Vũ Hoàng Tùng	Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.867.814.996	41.425.293.111	53.694.061.364	49.859.410.724
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.867.814.996	41.425.293.111	53.694.061.364	49.859.410.724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.660.527.225	38.912.832.905	46.690.556.246	45.260.954.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.207.287.771	2.512.460.206	7.003.505.118	4.598.456.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.522.066	1.340.817	2.426.717	2.866.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	800.541.215	888.175.871	1.491.164.928	1.629.312.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*800.541.215*	*888.175.871*	*1.491.164.928*	*1.629.305.381*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.919.938.948	788.557.505	3.877.762.436	1.766.046.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		488.329.674	837.067.647	1.637.004.471	1.205.964.749
11. Thu nhập khác	31		-		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	11.516.402	8.564.119	25.403.808	40.096.516
13. Lợi nhuận khác	40		(11.516.402)	(8.564.119)	(25.403.808)	(40.096.516)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		476.813.272	828.503.528	1.611.600.663	1.165.868.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	97.665.935	167.413.529	327.400.894	241.192.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		379.147.337	661.089.999	1.284.199.769	924.675.284
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	227	397	771	555
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	227	397	771	555

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chi	Vũ Hoàng Tùng	Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	49.446.268.031	42.738.196.859
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.296.205.415)	(29.330.143.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.480.976.580)	(19.113.516.773)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.514.055.325)	(1.654.923.051)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(183.120.159)	(474.024.388)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.917.869.562	284.618.571
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.561.168.091)	(777.969.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***8.328.612.023***	***(8.327.761.820)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.006.393.000)	(200.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.166.902	2.754.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.004.226.098)***	***(197.245.694)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.175.182.614	37.444.444.204
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.706.391.425)	(32.861.347.650)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(881.579.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(5.531.208.811)***	***3.701.517.184***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**1.793.177.114**	**(4.823.490.330)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**3.050.042.038**	**5.685.076.284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	259.815	112.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**4.843.478.967**	**861.698.491**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chi	Vũ Hoàng Tùng	Hoàng Văn Lít

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mầu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Cung cấp các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy dệt, máy da giày, máy văn phòng;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự trên cơ sở ước tính khả năng tổn thất có thể xảy ra ở mức thận trọng nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực

tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo quy định của nhà nước. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay,nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vón cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và gía tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông/của Hội đồng quản trị.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty, ...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	439.722.715	589.258.909
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.403.756.252	2.460.783.129
Cộng	**4.843.478.967**	**3.050.042.038**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu khách hàng	***32.460.968.719***	***27.952.192.317***
- Công ty Cổ phần Lilama 69 -1	4.715.407.357	2.719.169.157
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.601.938.322	18.603.722.397
- Phải thu khách hàng khác	8.143.623.040	6.629.300.763
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***26.243.171.270***	***23.408.258.670***
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.601.938.322	18.603.722.397
- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	360.932.000	360.932.000
- Công ty Cổ phần Lilama 45-4	73.336.300	73.336.300
- Công ty Cổ phần Lilama 5	830.472.447	830.472.447
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.715.407.357	2.719.169.157
- Công ty Cổ phần Lilama 69-2	177.629.192	177.629.192
- Công ty Cổ phần Lilama 7	80.053.884	239.595.409
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	403.401.768	403.401.768

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty CP Nghiên cứu và Thí nghiệm điện	275.108.086	275.108.086
- Công ty TNHH TM & DV Lam Khánh	-	600.000.000
- Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	154.836.200	-
- BANK OF NINGBO	1.855.549.646	-
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	138.479.000	76.587.258
Cộng	**2.423.972.932**	**951.695.344**

4 . Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***4.062.321.696***	-	***4.159.231.314***	-
- Phải thu khác	839.613.526	-	859.247.465	-
+ *Khác*	*839.613.526*	-	*859.247.465*	-
- Tạm ứng	3.176.716.922	-	3.287.595.672	-
- Dư nợ phải trả khác	45.991.248	-	12.388.177	-
Cộng	**4.062.321.696**	-	**4.159.231.314**	-

5 . Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	3.567.011.275	53.484.896	3.698.737.514	93.002.768
+ Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	*1.152.900.680*	-	*1.152.900.680*	-
+ Công ty Cổ phần Lilama 5	*830.472.447*	-	*830.472.447*	-
+ Phải thu khách hàng khác	*1.583.638.148*	*53.484.896*	*1.715.364.387*	*93.002.768*
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	**3.567.011.275**	**53.484.896**	**3.698.737.514**	**93.002.768**

6 . Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	116.871.796	(3.516.000)	116.871.796	(3.516.000)
- Công cụ, dụng cụ	53.691.022	-	57.174.840	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.828.924.016	-	49.111.146.611	-
Cộng	**29.999.486.834**	**(3.516.000)**	**49.285.193.247**	**(3.516.000)**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2020): 3.516.000 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	4.552.716.170	34.871.939.017	3.040.894.407	160.417.664	865.998.571	43.491.965.829
Số tăng trong kỳ	-	642.353.000	68.000.000	-	184.500.000	1.147.353.000
- Mua trong năm	-	*642.353.000*	*68.000.000*	-	*184.500.000*	*894.853.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.552.716.170	35.514.292.017	3.108.894.407	160.417.664	1.050.498.571	44.386.818.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.667.204.046	29.370.852.018	2.376.494.396	160.417.664	810.516.859	35.385.484.983
Số tăng trong kỳ	119.788.278	1.170.551.223	185.819.400	-	37.023.460	1.513.182.361
- Khấu hao trong kỳ	*119.788.278*	*1.170.551.223*	*185.819.400*	-	*37.023.460*	*1.513.182.361*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.786.992.324	30.541.403.241	2.562.313.796	160.417.664	847.540.319	36.898.667.344
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.885.512.124	5.501.086.999	664.400.011	-	55.481.712	8.106.480.846
Tại ngày cuối kỳ	1.765.723.846	4.972.888.776	546.580.611	-	202.958.252	7.488.151.485

Trong đó:
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.678.952.778 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 24.306.582.761 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2^{m2}

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	302.388.519	398.053.204
Cộng	**302.388.519**	**398.053.204**

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***223.198.727***	***223.198.727***	***5.534.046.897***	***5.534.046.897***
- Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	-	-	138.125.800	138.125.800
- Công ty CP xây dựng & TM 315	300	300	296.517.818	296.517.818
- Công ty TNHH XD và TM Đăng Hoàng	-	-	4.488.000.000	4.488.000.000
- Công ty CP Thí nghiệm điện Việt Nam	-	-	424.189.092	424.189.092
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	223.198.427	223.198.427	187.214.187	187.214.187
b) Phải trả người bán dài hạn	***1.386.572.823***	***1.386.572.823***	***1.386.572.823***	***1.386.572.823***
- Công ty CP Lilama 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
- Công ty TNHH SX và TM Anh Duy	145.748.469	145.748.469	145.748.469	145.748.469
Cộng	**1.609.771.550**	**1.609.771.550**	**6.920.619.720**	**6.920.619.720**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	***39.600.000***	***39.600.000***	-	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	39.600.000	39.600.000	-	-

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***830.115.302***	***5.190.735.470***
- Công ty CP LILAMA 18	481.100.100	481.100.100
- Viên nghiên cứu cơ khí	160.000.000	-
- Công ty Cổ Phần nghiên cứu và thí nghiệm điện	-	256.546.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	4.389.232.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	189.015.202	63.856.870
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***481.100.100***	***481.100.100***
- Công ty CP LILAMA 18	481.100.100	481.100.100

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	39.696.677	3.024.313.334	1.380.419.382	1.683.590.629
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	48.120.159	328.316.894	183.120.159	193.316.894
- Thuế thu nhập cá nhân	11.058.485	341.322.738	213.600.509	138.780.714
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	24.402.624	24.402.624	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**98.875.321**	**3.721.355.590**	**1.804.542.674**	**2.015.688.237**

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN phải nộp từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ số tiền 327.400.894 đồng và số thuế TNDN phải nộp bổ sung số tiền 916.000 đồng do loại trừ chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN của năm 2019.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp	338.433.000	338.433.000
- Trích trước chi phí thuê máy	-	853.200.000
- Trích trước tiền đồng phục	-	447.600.000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	41.704.094	64.594.491
Cộng	**380.137.094**	**1.703.827.491**

14 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	905.083.353	177.394.847
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.300.295.225	17.362.300.014
+ Cổ tức phải trả	*958.972.362*	*508.988.862*
+ Phải trả, phải nộp khác	*17.341.322.863*	*16.853.311.152*
Cộng	**19.205.378.578**	**17.539.694.861**

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***35.108.237.694***	***35.108.237.694***	***25.947.682.614***	***31.226.491.425***	***40.387.046.505***	***40.387.046.505***
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Tràng An (1)	35.108.237.694	35.108.237.694	25.947.682.614	31.226.491.425	40.387.046.505	40.387.046.505
b) Vay dài hạn đến hạn trả	***1.256.785.000***	***1.256.785.000***	***479.900.000***	***479.900.000***	***1.256.785.000***	***1.256.785.000***
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Tràng An (2)	1.256.785.000	1.256.785.000	479.900.000	479.900.000	1.256.785.000	1.256.785.000
Cộng	**36.365.022.694**	**36.365.022.694**	**26.427.582.614**	**31.706.391.425**	**41.643.831.505**	**41.643.831.505**

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An theo hợp đồng sau:

- HĐTD số 1305-LAV-201800839 ngày 18/10/2018, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201800839/01-1810 ngày 18/10/2019 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201800839/02-0912 ngày 09/12/2019, với hạn mức tín dụng 50.000:000.000 đồng, thời hạn của hạn mức cấp tín dụng đến ngày 18/4/2020, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Toyota biển số 30A-314.49, đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ số 434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
- HĐTD số 1305-LAV-202000191 ngày 09/04/2020, với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Toyota biển số 30A-314.49, đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ số 434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

(2) Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An theo các hợp đồng sau:

- HĐTD số 1305-LAV-201800254 ngày 03/4/2018 với hạn mức tín dụng 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2020 là 1.256.785.000 đồng.

16 . Phải trả dài hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	206.514.435	206.514.435
- Phải trả dài hạn khác	104.762.617	104.762.617
Cộng	**311.277.052**	**311.277.052**

17 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	***899.167.500***	***899.167.500***	***227.500.000***	479.900.000	***1.151.567.500***	***1.151.567.500***
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Tràng An (*)	899.167.500	899.167.500	227.500.000	479.900.000	1.151.567.500	1.151.567.500
Cộng	**899.167.500**	**899.167.500**	**227.500.000**	**479.900.000**	**1.151.567.500**	**1.151.567.500**

(*) Vay dài hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Tràng An theo hợp đồng sau:

- HĐTD số 1305-LAV-201800254 ngày 03/4/2018 với hạn mức tín dụng 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2020 là 671.667.500 đồng
- HĐTD số 1305-LAV-202000299 ngày 09/06/2020 với hạn mức tín dụng 4.019.981.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2020 là 227.500.000 đồng

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	7.190.949.297	4.895.732.886	27.826.248.124
Tăng vốn năm trước	-	-	-	448.898.124	1.389.980.217	1.838.878.341
Lãi trong năm trước	-	-	-		*1.389.980.217*	*1.389.980.217*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*448.898.124*	-	*448.898.124*
Giảm vốn năm trước	-	-		-	1.078.440.874	1.078.440.874
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*628.457.374*	*628.457.374*
Chia cổ tức	-	-	-	-	*449.983.500*	*449.983.500*
Số dư đầu năm nay	**15.000.000.000**	**740.110.441**	**(544.500)**	**7.639.847.421**	**5.207.272.229**	**28.586.685.591**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	347.495.054	1.288.779.769	1.636.274.823
Lãi kỳ này	-	-	-	-	*1.284.199.769*	*1.284.199.769*
Tăng khác	-	-	-	-	*4.580.000*	*4.580.000*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*347.495.054*	-	*347.495.054*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	937.850.576	937.850.576
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	*486.493.076*	*486.493.076*
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	*449.983.500*	*449.983.500*
Giảm khác	-	-	-	-	*1.374.000*	*1.374.000*
Số dư cuối kỳ này	**15.000.000.000**	**740.110.441**	**(544.500)**	**7.987.342.475**	**5.558.201.422**	**29.285.109.838**

(*) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 96/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2020, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	347.495.054
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	138.998.022
- Chia cổ tức	449.983.500
Cộng	**936.476.576**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2020	01/01/2020
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	5.427.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.572.500.000	9.572.500.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	449.983.500	449.983.500

18.4. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- Cổ phiếu phổ thông	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngoại tệ các loại		
- *USD*	4.803,15	1.395,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.538.029.002	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.156.032.362	49.859.410.724
Cộng	**53.694.061.364**	**49.859.410.724**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	***39.322.229.720***	***33.747.201.662***
- Công ty CP Lilama 18	-	38.025.000
- Công ty CP Lilama 69-1	2.167.562.000	3.736.126.000
- Công ty CP Lilama 69.2	-	124.232.720
- Công ty CP Lilama 7	-	145.037.750
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	37.154.667.720	29.703.780.192

2 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.182.521.922	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	45.508.034.324,0	45.260.954.008
Cộng	**46.690.556.246**	**45.260.954.008**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.166.902	2.754.306
- Lãi chênh lệch tỷ giá	259.815	112.537
Cộng	**2.426.717**	**2.866.843**

4 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền vay	1.491.164.928	1.629.305.381
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	7.025
Cộng	**1.491.164.928**	**1.629.312.406**

5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***3.969.970.803***	***3.377.746.295***
- Chi phí nhân viên quản lý	2.620.404.581	2.056.778.515
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	159.504.935	124.401.994
- Chi phí khấu hao TSCĐ	370.738.515	241.790.935
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	180.551.959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.525.808	165.780.308
- Chi phí bằng tiền khác	538.796.964	608.442.584
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	***92.208.367***	***1.611.699.891***
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	92.208.367	1.611.699.891
Cộng	**3.877.762.436**	**1.766.046.404**

6 . Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Các khoản tiền phạt	25.403.808	40.096.516
Cộng	**25.403.808**	**40.096.516**

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a. Lợi nhuận trước thuế	1.611.600.663	1.165.868.233
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	*25.403.808*	*40.096.516*
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	25.403.808	40.096.516
+ *Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế*	*25.403.808*	*40.096.516*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.637.004.471	1.205.964.749
d. Thuế TNDN phải nộp	**327.400.894**	**241.192.949**

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.199.769	924.675.284
Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối LNST (*)	128.419.977	92.467.529
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.155.779.792	832.207.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.945	1.499.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	555
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	771	555

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tính và tạm tính như sau:

- Số liệu năm 6 tháng đầu năm 2019 = Quỹ KTPL được chia năm 2019/LNST năm 2019* LNST 6 tháng đầu năm 2019
- Số liệu năm 6 tháng đầu năm 2020 tạm tính = Quỹ KTPL được chia năm 2019/LNST năm 2019* LNST 6 tháng đầu năm 2020

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.692.931.782	6.316.679.441
- Chi phí nhân công	16.850.391.241	21.104.799.993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.513.182.361	1.979.868.164
- Chi phí dự phòng	(92.208.367)	(1.431.147.932)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.010.341.995	12.389.445.073
- Chi phí khác bằng tiền khác	2.311.457.075	3.300.913.734
Cộng	**31.286.096.087**	**43.660.558.473**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong kỳ

TT	Bộ phận	Tiền lương và thù lao
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	642.200.000
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	141.095.000
	Tổng cộng	**783.295.000**

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chi	Vũ Hoàng Tùng	Hoàng Văn Lít